ISSN: 1859-1779

Nghiên cứu Y học
Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh;29(12):136-143
https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.17

Ảnh hưởng của nhận thức về bản sắc nghề nghiệp đến động lực học tập của sinh viên Điều dưỡng

Phan Thị Bích Nguyệt[1], Hà Thị Như Xuân[1,*]

[1]Trường Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Bản sắc nghề nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc định hình động lực học tập, sự gắn bó và cam kết lâu dài với nghề của sinh viên Điều dưỡng (SVĐD), đặc biệt trong bối cảnh thiếu hụt nhân lực y tế.
Mục tiêu: Xác định mối tương quan giữa nhận thức bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của SVĐD.
Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích được thực hiện trên 467 SVĐD tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) từ tháng 12/2025 đến tháng 05/2026. Công cụ thu thập số liệu bao gồm thang đo PISNS và thang đo AMS quy đổi thành chỉ số tự quyết SDI.
Kết quả: Điểm trung bình nhận thức về bản sắc nghề nghiệp là 64,30 ± 9,41; chỉ số SDI trung bình là 1,23 ± 3,02. Nhận thức về bản sắc nghề nghiệp có mối tương quan thuận mức trung bình với động lực học tập (r = 0,58; p <0,01) và giải thích được 33,2% sự biến thiên của động lực học tập. Nhân tố "Nhận thức bản thân về nghề nghiệp" có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực học tập (β = 0,27; p <0,001).
Kết luận: Nghiên cứu khẳng định bản sắc nghề nghiệp là yếu tố dự báo quan trọng cho động lực học tập. Cần tăng cường các hoạt động định hướng và trải nghiệm lâm sàng để củng cố bản sắc nghề nghiệp cho sinh viên.
Từ khóa: bản sắc nghề nghiệp; động lực học tập; sinh viên Điều dưỡng

Abstract

THE IMPACT OF PROFESSIONAL IDENTITY PERCEPTION ON LEARNING MOTIVATION AMONG NURSING STUDENTS

Phan Thi Bich Nguyet, Ha Thi Nhu Xuan

Background: Professional identity plays a crucial role in shaping academic motivation and long-term commitment among nursing students, especially amidst healthcare workforce shortages.
Objectives: To determine the correlation between professional identity perception and academic motivation in nursing students.
Methods: A cross-sectional descriptive and analytical study was conducted on 467 nursing students at the University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City from December 2025 to May 2026. Data collection tools included the PISNS and the AMS scales, with the latter converted into the Self-Determination Index (SDI).

Ngày nhận bài: 15-06-2026 / Ngày chấp nhận đăng bài: 10-10-2026 / Ngày đăng bài: 16-10-2026
*Tác giả liên hệ: Hà Thị Như Xuân. Trường Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. E-mail: xuanha@ump.edu.vn
© 2026 Bản quyền thuộc về Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh.

Results: The mean score for professional identity perception was 64.30 ± 9.41, and the average SDI was 1.23 ± 3.02. Professional identity perception showed a moderate positive correlation with academic motivation (r = 0.58; p <0.01) and explained 33.2% of its variance. The "Career self-concept" factor had the strongest influence on academic motivation (β = 0.27; p <0.001).

Conclusions: The study confirms that professional identity is a vital predictor of academic motivation. Educational institutions should enhance orientation activities and clinical experiences to strengthen students' professional identity.

Keywords: professional identity; academic motivation; Nursing students

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Điều dưỡng là nghề nghiệp mang bản sắc và sứ mệnh đặc thù, thể hiện qua vai trò chăm sóc, hỗ trợ điều trị và bảo vệ sức khỏe người bệnh. Trong quá trình đào tạo điều dưỡng, nhận thức về bản sắc nghề nghiệp (PI) giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng cá nhân, củng cố động lực học tập (ĐLHT) và cam kết gắn bó với nghề [1]. Bản sắc nghề nghiệp của sinh viên được hình thành dần thông qua môi trường học tập, trải nghiệm lâm sàng và sự tương tác với giảng viên, bạn bè cũng như hình ảnh nghề nghiệp trong xã hội [2].

Nhận thức về bản sắc nghề nghiệp là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến động lực học tập và định hướng nghề nghiệp lâu dài của sinh viên điều dưỡng [3,4]. Trong bối cảnh ngành y tế Việt Nam đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt điều dưỡng và tỷ lệ làm việc trái ngành sau tốt nghiệp còn đáng kể, việc nâng cao bản sắc nghề nghiệp càng trở nên cần thiết. Nghiên cứu quốc tế cho thấy nhận thức bản sắc nghề nghiệp có liên quan tích cực với động lực học tập [5,6], trong khi nhiều sinh viên lựa chọn ngành học một cách thụ động hoặc chưa có định hướng nghề nghiệp rõ ràng [7].

Mặc dù các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào giá trị, thái độ và đạo đức nghề nghiệp [8,9], nhận thức về bản sắc nghề nghiệp phản ánh sâu hơn mức độ sinh viên mong muốn trở thành và gắn bó với nghề điều dưỡng [10]. Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa nhận thức về bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của sinh viên điều dưỡng (SVĐD), góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chiến lược đào tạo và hỗ trợ nghề nghiệp phù hợp.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên Điều dưỡng từ năm 1 đến năm 4 đang học tại Trường Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12/2025 đến tháng 05/2026.

2.1.1. Tiêu chuẩn chọn

Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu và hoàn thành đầy đủ bộ câu hỏi khảo sát.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên không hoàn thành bộ câu hỏi hoặc có dấu hiệu trả lời không nghiêm túc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích.

2.2.2. Cỡ mẫu

Dựa trên nghiên cứu của Al-Noumani H (2024) với điểm trung bình 63,3 ± 10,5 [11], cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng một giá trị trung bình (α = 0,05; d = 1):

$$n \geq \left(\frac{Z_{1-\alpha/2} \cdot \sigma}{d}\right)^2$$

Kết quả cho thấy cỡ mẫu tối thiểu là 424 sinh viên. Sau khi cộng thêm 10% dự phòng mất mẫu, cỡ mẫu nghiên cứu được xác định là 467 sinh viên.

2.2.3. Phương pháp thực hiện

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng theo năm học. Khung mẫu được xây dựng từ danh sách sinh viên do Ban cán sự các lớp cung cấp. Cỡ mẫu được phân bổ theo tỷ lệ số lượng sinh viên thực tế của từng năm học. Trong mỗi tầng, sinh viên được chọn theo phương pháp thuận tiện cho

đến khi đủ cỡ mẫu; các trường hợp từ chối tham gia hoặc không hoàn thành bảng khảo sát được loại khỏi nghiên cứu và tuyển bổ sung trong cùng tầng.

2.2.4. Công cụ nghiên cứu

Số liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi tự điền gồm 3 phần:

Phần I gồm các thông tin đặc điểm của đối tượng nghiên cứu như giới tính, năm học, nơi thường trú, gia đình có người làm trong ngành y tế và kinh nghiệm lâm sàng.

Phần II sử dụng thang đo Bản sắc nghề nghiệp cho sinh viên điều dưỡng của Hao, gồm 17 biến thuộc 5 nhân tố là "Nhận thức bản thân về nghề nghiệp", "Lợi ích khi ở lại và rủi ro khi rời bỏ nghề nghiệp", "So sánh xã hội và tự phản tư", "Tính tự chủ trong lựa chọn nghề nghiệp", "Sự thuyết phục xã hội", sử dụng thang Likert 5 mức độ. Tổng điểm càng cao thể hiện mức độ bản sắc nghề nghiệp càng cao. Thang đo được nhóm nghiên cứu chuyển ngữ sang tiếng Việt theo quy trình Brislin (1970), đồng thời khảo sát thử trên 30 sinh viên để hoàn thiện phiên bản sử dụng trong nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, thang đo có độ tin cậy rất tốt với hệ số Cronbach's alpha là 0,91 (so với 0,83 của nghiên cứu gốc) [12].

Phần III sử dụng thang đo Động lực học tập do Vallerand và cộng sự phát triển, gồm 28 biến với thang Likert 7 mức độ, đã được chuyển ngữ và đánh giá tính giá trị, độ tin cậy tại Việt Nam. Trong đó, các biến được chia ra làm 7 thang đo phụ để đánh giá 3 chiều động lực nội tại, 3 chiều động lực ngoại tại và chiều phi động lực [13]. Các biến của thang đo AMS được quy đổi thành chỉ số tự quyết trong học tập (Self-Determination Index, SDI) theo công thức: SDI = (2 × IMTK) + IMTA + IMTE + IDR − (INR + 2 × ER) − (3 × AM). Trong đó, IMTK là động lực nội tại hướng đến kiến thức; IMTA là động lực nội tại hướng đến thành tựu; IMTE là động lực nội tại hướng đến trải nghiệm kích thích; IDR là điều chỉnh đồng nhất; INR là điều chỉnh hướng nội; ER là điều chỉnh bên ngoài; và AM là phi động lực. Điểm SDI càng cao phản ánh mức độ động lực học tập càng cao.

2.2.5. Xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được nhập và quản lý bằng phần mềm Microsoft Excel 365, phân tích bằng phần mềm SPSS 27.0. Các biến định tính được mô tả bằng tần số và tỷ lệ phần trăm; các biến định lượng được trình bày bằng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Mối tương quan giữa nhận thức bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của sinh viên điều dưỡng được phân tích bằng hồi quy tuyến tính với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$. Phân phối của các biến định lượng được đánh giá thông qua biểu đồ Histogram, Q–Q plot, kiểm định Kolmogorov–Smirnov và các chỉ số Skewness, Kurtosis. Mặc dù kiểm định Kolmogorov–Smirnov có ý nghĩa thống kê ($p <0,05$), biểu đồ và các chỉ số Skewness, Kurtosis cho thấy dữ liệu có phân phối tương đối đối xứng và xấp xỉ phân phối chuẩn. Do cỡ mẫu nghiên cứu lớn (n = 467), các kiểm định tham số được xem xét sử dụng trên cơ sở đặc điểm phân phối dữ liệu và các giả định tương ứng của từng phép kiểm định.

Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính được đánh giá thông qua biểu đồ phân tán giữa phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa (tính tuyến tính và phương sai không đổi), biểu đồ Histogram và Normal P–P plot của phần dư, các chỉ số standardized residual, Cook's distance và leverage, cùng Tolerance và VIF.

3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 467 SVĐD, trong đó nữ chiếm 84,8% (n = 396) và nam chiếm 15,2% (n = 71). Tỷ lệ sinh viên giữa các năm học tương đối đồng đều, dao động từ 22,5% đến 26,1%. Phần lớn sinh viên có nơi thường trú tại TP.HCM (67,7%; n = 316), 35,5% (n = 166) có người thân làm trong ngành y tế và 47,8% (n = 223) đã có kinh nghiệm lâm sàng (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm SVĐD (n=467)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	71	15,2
	Nữ	396	84,8
Năm theo học	Năm 1	122	26,1
	Năm 2	122	26,1
	Năm 3	118	25,3
	Năm 4	105	22,5
Nơi thường trú	TP.HCM	316	67,7
	Khác	151	32,3
Gia đình có người theo ngành Y tế	Có	166	35,5
	Không	301	64,5
Kinh nghiệm lâm sàng	Đã đi lâm sàng	223	47,8
	Chưa đi lâm sàng	244	52,2

https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.17

3.2. Nhận thức về bản sắc nghề nghiệp của SVĐD

Điểm trung bình nhận thức về bản sắc nghề nghiệp SVĐD là 64,30 ± 9,41. Trong các thành phần, nhận thức bản thân về nghề nghiệp có điểm trung bình cao nhất (23,19 ± 4,15), tiếp theo là lợi ích khi ở lại và rủi ro khi rời bỏ nghề nghiệp (14,31 ± 2,78), so sánh xã hội và tự phản tư (11,60 ± 1,83), sự thuyết phục xã hội (8,25 ± 1,37) và tính tự chủ trong lựa chọn nghề nghiệp (6,94 ± 1,70) (Bảng 2).

Bảng 2. Điểm trung bình nhận thức bản sắc nghề nghiệp

Nhân tố	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhận thức bản thân về nghề nghiệp	23,19	4,15
Lợi ích khi ở lại và rủi ro khi rời bỏ nghề nghiệp	14,31	2,78
So sánh xã hội và tự phản tư	11,60	1,83
Tính tự chủ trong lựa chọn nghề nghiệp	6,94	1,70
Sự thuyết phục xã hội	8,25	1,37
Nhận thức về bản sắc nghề nghiệp	64,30	9,41

3.3. Động lực học tập của SVĐD

Bảng 3. Động lực học tập của SVĐD

Nhân tố		Trung bình	Độ lệch chuẩn
Động lực bên trong	IMTK	6,20	0,82
	IMTA	6,03	0,88
	IMTE	5,98	0,89
Động lực bên ngoài	IDR	2,75	0,96
	INR	2,49	0,98
	ER	2,64	0,92
Phi động lực	AM	2,80	1,60
Điểm động lực học tập	SDI	1,23	3,02

IMTA: Intrinsic motivation toward accomplishment; IMTK: Intrinsic motivation for knowledge; IMTE: Intrinsic motivation for experience stimulation; IDR: Identified regulation; INR: Extrinsic motivation, introjected regulation; ER: Extrinsic motivation, external regulation; AM: Amotivation; SDI: Self-determination index

Sinh viên Điều dưỡng có mức động lực học tập nội tại khá cao, với điểm trung bình các thành phần dao động từ 5,98 đến 6,20, trong đó động lực tìm kiếm kiến thức cao nhất (6,20 ± 0,82). Động lực bên ngoài thấp hơn, dao động từ 2,49 đến 2,75, với điều chỉnh đồng nhất cao nhất (2,75 ± 0,96). Mức phi động lực đạt 2,80 ± 1,60. Điểm động lực học tập tổng hợp (SDI) của sinh viên là 1,23 ± 3,02 (Bảng 3).

Phần lớn SVĐD có mức động lực học tập trung bình (65,7%; n = 307), tiếp đến là mức cao (25,1%; n = 117) và mức thấp (9,2%; n = 43). Không ghi nhận trường hợp có động lực học tập ở mức rất thấp hoặc rất cao (Bảng 4).

Bảng 4. Phân loại động lực học tập của sinh viên điều dưỡng theo SDI

Phân loại ĐLHT	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Rất thấp (-18,00 ≤ SDI ≤ -10,80)	0	0
Thấp (-10,79 ≤ SDI ≤ -3,60)	43	9,2
Trung bình (-3,59 ≤ SDI ≤ 3,60)	307	65,7
Cao (3,61 ≤ SDI ≤ 10,80)	117	25,1
Rất cao (10,81 ≤ SDI ≤ 18,00)	0	0

3.4. Các yếu tố liên quan đến nhận thức về bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của SVĐD

Nhận thức bản sắc nghề nghiệp khác biệt theo giới tính, năm học và kinh nghiệm lâm sàng ($p < 0,05$). Sinh viên nữ, sinh viên năm 3-4 và sinh viên đã đi lâm sàng có điểm bản sắc nghề nghiệp cao hơn các nhóm còn lại; trong đó ảnh hưởng của kinh nghiệm lâm sàng là lớn nhất ($d = 0,84$). Không ghi nhận sự khác biệt theo nơi thường trú hoặc việc gia đình có người làm trong ngành y tế ($p > 0,05$). Động lực học tập khác biệt theo năm học và kinh nghiệm lâm sàng ($p < 0,001$). Sinh viên năm 2 có điểm động lực học tập thấp hơn các năm cuối, trong khi nhóm đã tham gia lâm sàng có điểm cao hơn nhóm chưa tham gia ($d = 0,34$). Không ghi nhận sự khác biệt theo giới tính, nơi thường trú hoặc việc gia đình có người làm trong ngành y tế ($p > 0,05$) (Bảng 5).

3.5. Mối tương quan giữa nhận thức về bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của SVĐD

Kết quả phân tích cho thấy nhận thức bản sắc nghề nghiệp có tương quan thuận mức trung bình với động lực học tập ($r = 0,58$; $p < 0,01$). Hồi quy tuyến tính đơn cho thấy nhận thức bản sắc nghề nghiệp là yếu tố dự báo có ý nghĩa đối với động lực học tập, giải thích 33,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc ($R^2 = 0,332$; $p < 0,001$). Các giả định của mô hình hồi quy đơn được đánh giá và cho thấy mô hình chấp nhận được: biểu đồ phân tán phần dư không ghi nhận dấu hiệu rõ rệt của việc vi phạm tính tuyến tính hay phương sai không đổi; phần dư có phân phối gần chuẩn; ghi nhận một số ít trường hợp có phần dư chuẩn hóa ngoài ±3 (nhỏ nhất −4,47) nhưng không có điểm ảnh hưởng đáng kể (Cook's distance lớn nhất = 0,077 < 1). Kết quả cũng cho thấy bản sắc nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa thống kê đến động lực học tập ($\beta = 0,576$; $p < 0,001$). Điểm bản sắc nghề nghiệp tăng 1 đơn vị làm điểm

động lực học tập tăng trung bình 0,185 đơn vị (Bảng 6).

Bảng 5. Mối liên quan giữa đặc điểm sinh viên với bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập

Đặc điểm		Điểm PI			Điểm ĐLHT		
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	p-value	Trung bình	Độ lệch chuẩn	p-value
Giới tính	Nam	62,07	10,43	0,030[a]	1,09	3,03	0,683[a]
	Nữ	64,69	9,17		1,25	3,02	
Năm theo học	Năm 1	61,46	7,75	<0,001[b]	1,15	2,42	<0,001[b]
	Năm 2	60,20	8,23		0,33	2,93	
	Năm 3	67,71	9,26		1,84	3,08	
	Năm 4	68,51	9,56		1,67	3,42	
Nơi thường trú	TP.HCM	64,10	9,49	0,526[a]	1,26	3,00	0,718[a]
	Khác	64,70	9,27		1,15	3,06	
Gia đình có người theo ngành Y tế	Có	64,47	9,36	0,767[a]	1,11	3,08	0,540[a]
	Không	64,20	9,45		1,29	2,98	
Kinh nghiệm lâm sàng	Đã đi lâm sàng	68,09	9,39	<0,001[a]	1,76	3,24	<0,001[a]
	Chưa đi lâm sàng	60,83	8,00		0,74	2,71	

a Kiểm định t-test; b Kiểm định ANOVA

Bảng 6. Hồi quy tuyến tính giữa nhận thức bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của sinh viên Điều dưỡng

Biến số	r	B	SE	β	t	p-value
(Hằng số)		-10,64	0,79		-13,48	<0,001
Nhận thức về bản sắc nghề nghiệp	0,58*	0,18	0,01	0,58	15,20	<0,001
R2				0,332		
R2 hiệu chỉnh				0,330		
F				231		
Sig.				<0,001		

* Tương quan Pearson (p<0,01)

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 467 SVĐD chính quy từ năm 1 đến năm 4 tại Trường Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược TP.HCM. Quy mô mẫu lớn hơn một số nghiên cứu trong nước và được phân tầng theo năm học, giúp đánh giá toàn diện sự thay đổi của bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập trong quá trình đào tạo [14,15]. Sinh viên nữ chiếm đa số (84,8%), tương đồng với các nghiên cứu của Lê Thị Kim Anh (86,8%) và Zhang Z tại Trung Quốc (90,4%) [8,16]. Kết quả này phản ánh đặc điểm phổ biến của ngành điều dưỡng với sự tham gia chủ yếu của nữ giới, mặc dù tỷ lệ nam trong nghiên cứu (15,2%) cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Nga tại Đại học Y khoa Vinh (8,5%) [17], cho thấy xu hướng thay đổi nhận thức xã hội về giới trong nghề điều dưỡng.

Phần lớn sinh viên có nơi thường trú tại TP.HCM (67,7%), phản ánh đặc điểm tuyển sinh của một cơ sở đào tạo tại đô thị lớn. Kết quả này khác với nghiên cứu của Trương Thị Mỹ Phượng (2023), nơi sinh viên từ khu vực nông thôn chiếm đa số [7], nhưng tương đồng với nghiên cứu của Shougen L tại Trung Quốc (64,6% sống ở khu vực thành thị) [18].

Có 35,5% sinh viên có người thân làm trong ngành y tế, cao hơn nghiên cứu của Lê Thị Kim Anh (24,3%) và tương đương với Al-Noumani H (32,2%) [8,11]. Đồng thời, 47,8% sinh viên đã tham gia lâm sàng, cao hơn nghiên cứu của Lê Thị Kim Anh (39,9%) [8]. Trải nghiệm lâm sàng và sự hỗ trợ từ gia đình làm trong ngành y tế được xem là những yếu tố thuận lợi góp phần hình thành nhận thức nghề nghiệp và duy trì động lực học tập của sinh viên.

4.2. Nhận thức về bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của SVĐD cùng các yếu tố liên quan

Điểm trung bình nhận thức về bản sắc nghề nghiệp (PI) của sinh viên Điều dưỡng là 64,30 ± 9,41, cho thấy mức nhận thức tương đối tốt. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Al-

https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.17

Noumani H tại Oman và Zhang Z tại Trung Quốc [11,16], đồng thời phù hợp với các nghiên cứu trong nước ghi nhận sinh viên điều dưỡng có nhận thức, thái độ và giá trị nghề nghiệp tích cực [8]. Trong các thành phần của PI, "Nhận thức bản thân về nghề nghiệp" đạt điểm cao nhất, trong khi "Tính tự chủ trong lựa chọn nghề nghiệp" thấp nhất, tương tự các nghiên cứu trước đây [12]. Điều này cho thấy sinh viên có niềm tin tích cực đối với vai trò nghề nghiệp nhưng việc lựa chọn ngành học vẫn chịu ảnh hưởng nhất định từ các yếu tố bên ngoài.

Điểm tự quyết trong học tập (SDI) trung bình của sinh viên là 1,23 ± 3,02; phần lớn sinh viên có động lực học tập ở mức trung bình. Động lực học tập nội tại đạt mức cao hơn động lực ngoại tại, cho thấy sinh viên vẫn duy trì nhu cầu khám phá tri thức và đạt thành tựu học tập, tương đồng với một số nghiên cứu trong nước có ĐLHT cao hơn [19]. Điều này cho thấy bản sắc nghề nghiệp không chỉ là mục tiêu đào tạo mà còn là yếu tố thúc đẩy quá trình học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe.

4.3. Mối tương quan giữa nhận thức về bản sắc nghề nghiệp và động lực học tập của SVĐD

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định mối liên hệ chặt chẽ giữa nhận thức về bản sắc nghề nghiệp (PI) và động lực học tập (ĐLHT) của SVĐD. Phân tích tương quan Pearson cho thấy PI có mối tương quan thuận mức trung bình với chỉ số tự quyết SDI ($r = 0,58$; $p < 0,01$). Điều này có nghĩa là khi sinh viên có nhận thức về bản sắc nghề nghiệp càng tích cực thì động lực trong học tập của họ càng cao. Dưới khung lý thuyết SDT, mối liên hệ này được giải thích qua quá trình nội tâm hóa (internalization). Sự hình thành bản sắc nghề nghiệp chính là quá trình sinh viên tích hợp các giá trị, chuẩn mực và đạo đức của ngành điều dưỡng vào bản ngã của chính mình. Khi PI càng vững chắc, sinh viên không còn học tập vì những áp lực bên ngoài như điểm số hay sự trách phạt mà chuyển dần sang động lực tự chủ, coi việc học là phương tiện để thực hiện lý tưởng cá nhân và khẳng định giá trị bản thân trong vai trò người điều dưỡng. Quá trình này giúp thỏa mãn đồng thời ba nhu cầu tâm lý cơ bản là tự chủ khi được là chính mình trong nghề nghiệp, năng lực khi thấy mình có khả năng làm tốt công việc và mối quan hệ khi cảm thấy thuộc về cộng đồng chuyên môn.

Phát hiện này hoàn toàn tương đồng với các nghiên cứu quốc tế gần đây. Nghiên cứu của Zhu J (2024) trên sinh viên thực tập điều dưỡng tại Trung Quốc cũng cho thấy PI có mối tương quan thuận mạnh với động lực ($r > 0,4$; $p < 0,001$) [20]. Tương tự, nghiên cứu của Faihs và cộng sự (2023) trên sinh viên y khoa năm nhất tại Đức cũng xác nhận sự gắn kết chặt chẽ giữa PI và sức mạnh động lực học tập [5]. Điều này củng cố nhận định rằng bản sắc chuyên môn không chỉ là mục tiêu đào tạo mà còn là năng lượng thúc đẩy quá trình học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe.

Mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê ($F = 231$; $p < 0,001$) và giải thích được 33,2% sự biến thiên của động lực học tập ($R^2 = 0,332$; R^2 hiệu chỉnh = 0,330). Kết quả này cho thấy bản sắc nghề nghiệp có mức độ đóng góp đáng kể vào sự khác biệt về động lực học tập giữa các sinh viên. Đây là một tỷ lệ đáng chú ý đối với mô hình chỉ xem xét một yếu tố dự báo, cho thấy bản sắc nghề nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy động lực học tập. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy động lực học tập của SVĐD còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác chưa được xem xét trong mô hình.

Tại Việt Nam, dù khái niệm PI còn mới, nhưng kết quả này củng cố các nhận định trước đó về vai trò của thái độ và giá trị nghề nghiệp đối với động lực học tập của sinh viên.

Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang nên chưa thể xác định quan hệ nhân quả. Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi tự điền nên có thể xảy ra sai lệch do thiên kiến đạo đức. Ngoài ra, mẫu nghiên cứu được thu thập tại một cơ sở đào tạo nên khả năng khái quát hóa kết quả còn hạn chế.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 467 SVĐD tại Đại học Y Dược TP.HCM cho thấy sinh viên có nhận thức bản sắc nghề nghiệp tương đối tốt (64,30 ± 9,41) và động lực học tập ở mức trung bình (SDI = 1,23 ± 3,02). Nhận thức bản sắc nghề nghiệp liên quan với giới tính, năm học và kinh nghiệm lâm sàng; động lực học tập liên quan với năm học và kinh nghiệm lâm sàng ($p < 0,05$). Đặc biệt, bản sắc nghề nghiệp có tương quan thuận với động lực học tập ($r = 0,58$; $p < 0,01$) và giải thích 33,2% sự biến thiên của động lực học tập. Trong đó, "Nhận thức bản thân về nghề nghiệp" là thành phần có ảnh hưởng mạnh nhất đến

động lực học tập. Do đó, nhà trường cần triển khai các chương trình phát triển bản sắc nghề nghiệp ngay từ năm thứ nhất, như chương trình cố vấn nghề nghiệp kết nối sinh viên với điều dưỡng có kinh nghiệm, tăng cường chia sẻ hình mẫu nghề nghiệp và tổ chức trải nghiệm lâm sàng có hướng dẫn, nhằm củng cố nhận thức nghề nghiệp và duy trì động lực học tập trong suốt quá trình đào tạo.

Lời cảm ơn

Chúng tôi chân thành cảm ơn Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học đã tạo mọi điều kiện để nhóm nghiên cứu hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Nguồn tài trợ

Nghiên cứu không nhận tài trợ.

Xung đột lợi ích

Không có xung đột lợi ích tiềm ẩn nào liên quan đến bài viết này được báo cáo.

ORCID

Phan Thị Bích Nguyệt
https://orcid.org/0009-0008-2869-5250
Hà Thị Như Xuân
https://orcid.org/0000-0002-7055-1540

Đóng góp của các tác giả

Ý tưởng nghiên cứu: Hà Thị Như Xuân, Phan Thị Bích Nguyệt
Đề cương và phương pháp nghiên cứu: Hà Thị Như Xuân, Phan Thị Bích Nguyệt
Thu thập dữ liệu: Phan Thị Bích Nguyệt
Giám sát nghiên cứu: Hà Thị Như Xuân, Phan Thị Bích Nguyệt
Nhập dữ liệu: Phan Thị Bích Nguyệt
Quản lý dữ liệu: Phan Thị Bích Nguyệt
Phân tích dữ liệu: Hà Thị Như Xuân, Phan Thị Bích Nguyệt
Viết bản thảo đầu tiên: Hà Thị Như Xuân, Phan Thị Bích Nguyệt
Góp ý bản thảo và đồng ý cho đăng bài: Hà Thị Như Xuân, Phan Thị Bích Nguyệt

Cung cấp dữ liệu và thông tin nghiên cứu

Tác giả liên hệ sẽ cung cấp dữ liệu nếu có yêu cầu từ Ban biên tập.

Chấp thuận của Hội đồng Đạo đức

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Min, số QĐ: 5119/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 08/12/2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Meng-Meng Y, Jia-Xin LI, Hui-Ping LI. Study on professional identity and influencing factors of 588 undergraduate nursing students. Chinese Journal of School Doctor. 2022;36:860–4.
2. Maginnis C. A discussion of professional identity development in nursing students. Journal of Perspectives in Applied Academic Practice. 2018;6:91–7.
3. Canzan F, Saiani L, Mezzalira E, Allegrini E, Caliaro A, Ambrosi E. Why do nursing students leave bachelor program? Findings from a qualitative descriptive study. BMC Nurs, BioMed Central Ltd; 2022. https://doi.org/10.1186/s12912-022-00851-z.
4. Nie S, Sun C, Wang L, Wang X. The Professional Identity of Nursing Students and Their Intention to Leave the Nursing Profession During the Coronavirus Disease (COVID-19) Pandemic. Journal of Nursing Research. 2021;29:E139.
5. Faihs V, Heininger S, McLennan S, Gartmeier M, Berberat PO, Wijnen-Meijer M. Professional Identity and Motivation for Medical School in First-Year Medical Students: A Cross-sectional Study. Med Sci Educ, Springer. 2023;33:431–41.
6. Zhu J, Xie X, Pu L, Zou L, Yuan S, Wei L, et al. Relationships between professional identity, motivation, and innovative ability among nursing intern students: A cross-sectional study. Heliyon [Internet]. 2024 [cited 2025 May 2];10:e28515.
7. Trương Thị Mỹ Phượng, Đỗ Thị Thúy Duy. Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng. Tạp chí Khoa học Yersin. 2023;16:76–84.
8. Lê Thị Kim Anh, Lê Thị Hoàn, Huỳnh Thụy Phương Hồng. Quan điểm về giá trị nghề nghiệp điều dưỡng ở sinh viên Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan. Tạp chí Y học Việt Nam. 2024. https://doi.org/10.51298/vmj.v539i2.9856.

https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2026.12.17

9. Godfrey N. New Language for the Journey: Embracing a Professional Identity of Nursing. J Radiol Nurs, Elsevier Inc. 2022;41:15–7.
10. Ho P. Professional identity among nursing students: A longitudinal analysis of student experiences and developmental pathways. Journal of Professional Nursing, W.B. Saunders. 2025;58:104–11.
11. Al-Noumani H, Al Zaabi O, Arulappan J, George HR. Professional identity and preparedness for hospital practice among undergraduate nursing students: A cross-sectional study. Nurse Educ Today [Internet], Churchill Livingstone. 2024;133:106044.
12. Hao YF, Niu HJ, Li LP, Yue SJ, Liu XH. Measurement of professional identity in Chinese nursing students. Int J Nurs Sci. Chinese Nursing Association. 2014;1:137–44.
13. Nguyễn Ngọc Quang, Nguyễn Văn Lượt. Assessing the construct validity and reliability of the academic motivation scale in the Vietnamese context. Current Issues in Personality Psychology, Termedia Publishing House Ltd. 2019; 7:64–79.
14. Huỳnh Thị Ngọc My, Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Huỳnh Trúc Mạnh, Lê Quang Minh, Võ Minh Thư, Nguyễn Văn Tuấn, et al. Động lực học tập và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 2023;230–7.
15. Lưu Nguyễn Đức Hạnh, Trần Gia Linh, Đặng Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Thanh Bình, Hồ Triều Phú, Phùng Thanh Phong. Thái độ với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm 2024. Journal of Science and Technology. 2025;8:131–9.
16. Zhang Z, Fu W, Tian C, Zhang F, Zhao B, Mao J, et al. Professional identity of Chinese nursing students during the COVID-19 pandemic outbreak: A nation-wide cross-sectional study. Nurse Educ Pract [Internet], Elsevier Ltd. 2021 [cited 2025 May 27];52:103040.
17. Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Thanh Hiền, Trần Thị Thanh Tâm. Động lực học tập của sinh viên ngành điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Vinh và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Y học Cộng đồng. 2025;66:290–6.
18. Shougen L, Lin L, Haina L, Feiyan L. Association between professional identity and humanistic caring ability in Chinese nursing students: a cross-sectional study in Changsha, Hunan, China. Cogent Education [Internet]. Taylor and Francis Ltd.; 2023 [cited 2025 May 27]. p.10.
19. Trần Thị Châu, Trần Anh Tú. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Journal of Science and Technology. Truong Dai hoc Nguyen Tat Thanh. 2025;8:140–50.
20. Zhu J, Xie X, Pu L, Zou L, Yuan S, Wei L, et al. Relationships between professional identity, motivation, and innovative ability among nursing intern students: A cross-sectional study. Heliyon [Internet], Elsevier. 2024;10:e28515.